

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2018/DS-PT

Ngày: 28-11-2018

Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Thẩm phán:

Ông Đoàn Hoài Trí

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2018/TLPT-DS ngày 27/8/2018 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hữu N, sinh năm: 1955; địa chỉ: Số X, Tổ Y, Ấp Z, xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Hoàng A, sinh năm 1952; địa chỉ: Số P, Khu phố Q, phường D, thành phố O, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số P, Khu phố Q, phường D, thành phố O, tỉnh Đồng Nai, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Hoàng Đăng K, sinh năm 1975; địa chỉ: Số P, Khu phố Q, phường D, thành phố O, tỉnh Đồng Nai, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Trần Hoàng Đăng L, sinh năm 1978; địa chỉ: Số P, Khu phố Q, phường D, thành phố O, tỉnh Đồng Nai, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Trần Thanh N1, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp Z, xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Bà Phan Thị L1, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp Z, xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Thùy D2, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Z, xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Ông Trần Tuấn A2, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp Z, xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Hoàng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Trần Hữu N trình bày: Cha mẹ của ông N là cụ Trần Văn T (chết năm 1986) và cụ Lê Thị Đ (chết năm 1987) có 5 người con, gồm: Bà Trần Bạch H1, ông Trần Hoàng A, ông Trần Hữu N, bà Trần Thị Thu V và ông Trần Thanh N1. Năm 1983, cụ T lập di chúc phân chia quyền sử dụng đất cho các con. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào nội dung bản chúc, các con của cụ T, cụ Đ lập Biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999 để thỏa thuận phân chia di sản. Theo nội dung Biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999 thì phần đất có tục danh là “Đầu Heo” được phân chia cho ông N 1.000m² và ông A 1.000m². Việc phân chia diện tích phần đất này chỉ mang tính chất tương đối bởi vì không có đo đạc thực tế.

Khi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, phần đất mang tên “Đầu Heo” có số thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J đã được hình thành trên bản đồ địa chính chính quy, không thể tách đôi thành hai thửa được nên ông N đăng ký kê khai toàn bộ thửa 296 cho hộ ông Trần Hoàng A đứng tên. Ông N canh tác thửa đất 296 từ năm 1976. Năm 2000, ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N đã trả lại cho ông A một nửa diện tích thửa 296 (Thuộc Khu A – Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 03-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) và ông N chỉ canh tác trên diện tích 1.446,8m² thuộc thửa 296 (Thuộc Khu B – Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 03-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B). Ông A có thỏa thuận giao cho ông N canh tác luôn cả phần đất (Khu A) của ông A để có thêm huê lợi dùng thờ cúng, làm giỗ cho ông bà, ông N đồng ý. Đến năm 2013, ông A khuyên ông N chuyển sang trồng tràm. Sau khi ông N trồng tràm thì ông A khiếu nại việc ông N trồng cây lâu năm trên đất lúa và cho rằng đây là đất của ông nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay, ông N khởi kiện yêu cầu ông A trả lại cho ông N diện tích đất đo đạc thực tế là 1.446,8m² thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn – ông Trần Hoàng A trình bày: Ông A thống nhất với lời trình bày của ông N về quan hệ huyết thống và việc thỏa thuận phân chia tài sản theo nội dung Biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999. Trong tổng diện tích đất cụ T, cụ Đ để lại có phần đất mang tục danh là “Đầu Heo” nay thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J được chia đều cho ông N và ông A. Khi Nhà nước thông báo việc đăng

ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông A bận công việc không trực tiếp đi kê khai nên ông N đăng ký kê khai. Thửa đất 296 được đăng ký kê khai cho hộ ông Trần Hoàng A và được Ủy ban nhân dân huyện U (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00786 QSDĐ/TU ngày 22/9/1999 cho hộ ông Trần Hoàng A. Theo nguyên tắc phân chia di sản là chia đều. Tuy nhiên, tổng diện tích mà ông N được nhận lớn hơn tổng diện tích của ông A được nhận khoảng 500m² nên ông A phải lấy phần diện tích đất mà ông N đang tranh chấp để bù vào diện tích đất bị thiếu. Do đó, ông A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A đồng ý trả lại cho ông N diện tích 1.446,8m² thuộc thửa 296 (thuộc Khu B) nhưng chỉ đồng ý trả bằng giá trị chứ không đồng ý trả bằng hiện vật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị D1 (Vợ của ông A) trình bày:* Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 31 tại xã J được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00786 QSDĐ/TU ngày 22/9/1999 do Ủy ban nhân dân huyện U (Nay là huyện B) cấp cho hộ ông Trần Hoàng A. Thửa đất này đã được phân chia cho ông A và ông N theo nội dung Biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999. Theo thỏa thuận giữa các anh em trong gia đình, ông N sẽ đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N giao lại cho vợ chồng ông A, bà Dung. Do không thể tách thửa được nên ông A đứng tên đối với thửa đất 296 là tài sản chung của ông N, ông A.

- *Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan – bà Trần Hoàng Đăng L và ông Trần Hoàng Đăng K (Con của ông A) thống nhất trình bày:* Việc tranh chấp quyền sử dụng đất trên, bà L và ông K không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì về vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Thanh N1 trình bày:* Thửa đất 296, tờ bản đồ 31 tại xã J có tên thường gọi là đất “Đầu Heo” vì nằm giáp nương Đầu Heo. Còn thửa đất 438, tờ bản đồ 31 tại xã J có tên thường gọi là đất “Thỏ Vườn”. Trên hiện trạng thực tế, thửa đất 438 và thửa đất 296, tờ bản đồ 31 tại xã J có cọc mốc, ranh giới rõ ràng, ổn định. Hai bên không có tranh chấp gì về ranh đất.

Nguồn gốc thửa đất 296 do cha mẹ của ông N1 để lại. Năm 1999, các anh chị em trong gia đình họp lại và thỏa thuận phân chia di sản cha mẹ để lại trong đó có thửa 296. Theo nội dung Biên bản họp Hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999 thì thửa đất này được chia cho ông N và ông A, mỗi người được nhận một nửa diện tích thửa 296. Khi làm thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa 296 đã có trên sơ đồ địa chính nên ông N để cho ông A đứng tên phần đất này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phan Thị L1, chị Trần Thị Thùy D2 và anh Trần Tuấn A2 (Vợ và các con của ông Nhàn) thống nhất trình bày:* Bà L1, chị D2 và anh Tuấn A2 là thành viên trong hộ gia đình ông Trần Thanh N1

thông nhất thửa đất 296 và 438, tờ bản đồ 31 tại xã J có cọc mốc, ranh đất rõ ràng và không có tranh chấp gì về ranh đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:* Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00786QSĐĐ/TU ngày 22/9/1999 cho hộ ông Trần Hoàng A được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại “Phần II thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” – Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00837QSĐĐ/TU ngày 22/9/1999 cho hộ ông Trần Thanh N1 được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại “Phần II thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” – Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế. Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện B đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 thì: Thửa đất số 296, 438 tờ bản đồ số 31 tại xã J được quy hoạch đất trồng cây lâu năm.

Người làm chứng – bà Trần Thị Thu V trình bày: Trước đây, cụ T có lập di chúc để phân chia quyền sử dụng đất cho các con. Năm 1999, các con của cụ T có họp lại và bà V lập Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999 theo ý chí tự thỏa thuận của các anh chị em trong gia đình. Sau đó, ông N đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có một phần đất là tài sản chung của ông N, ông A và bà V. Năm 2006, ông N chuyển nhượng phần đất này và có chia cho bà V số tiền 465.000.000 đồng. Bên cạnh đó, ông N có đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và để cho ông A đứng tên một phần đất là tài sản chung của ông N và ông A. Ông N đang tranh chấp một nửa diện tích đất này với ông A. Do bà V sinh sống ở địa phương khác nên không biết số thửa, tờ bản đồ cũng như tên thường gọi (Tục danh) của phần đất đang tranh chấp. Bà V xác định phần đất này đã chia cho ông N và ông A nên không có tranh chấp gì.

Người làm chứng – bà Trần Bạch H1 trình bày: Năm 1999, anh chị em trong gia đình có họp lại phân chia tài sản do cha mẹ để lại. Việc phân chia tài sản hoàn tất. Do thời gian phân chia tài sản đã lâu nên bà H1 không còn nhớ gì về việc phân chia tài sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 07/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu N. Buộc hộ ông Trần Hoàng A có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Hữu N diện tích đo đạc thực tế là 1.446,8m² thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 438 của ông N1; phía Tây giáp nương; phía Bắc giáp một phần thửa 296 do ông A quản lý; phía Nam giáp thửa 357 và 358.

Ông Trần Hữu N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Kiểm nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00786QSĐĐ/TU ngày 22/9/1999 do Ủy ban nhân dân huyện U (Nay là huyện B) cấp cho hộ ông Trần Hoàng A và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00837QSĐĐ/TU ngày 22/9/1999 cho hộ ông Trần Thanh N1 để cấp lại theo quyết định của Bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/5/2018 bị đơn ông Trần Hoàng A kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan thực hiện quyền và N vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Thửa đất số 296, tờ bản đồ 31 tọa lạc tại xã J, huyện B được phân chia cho ông N và ông A. Ông N trực tiếp quản lý sử dụng, ông N đi đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên của ông A và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A giữ. Ông A thừa nhận thửa đất này có diện tích đất của ông N. Ông N đã trồng cây trà trên đất theo đúng phần diện tích đất của mình, phần đất còn lại của ông A thì ông A trồng lúa nước, hiện nay bỏ trống. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để xem xét. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được làm và thực hiện trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp phần đất có diện tích 1.446,8m² thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại xã J, huyện B, vì cho rằng đất được cha mẹ chết để lại và anh em trong gia đình đã hợp thống nhất phân chia, nhưng để bị đơn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất, việc phân chia phần đất theo nội dung biên bản họp gia tộc, nhưng bị đơn yêu cầu được nhận toàn bộ đất và bồi hoàn giá trị lại cho nguyên đơn, vì cho rằng khi chia đất nguyên đơn đã đăng ký cho mình nhiều hơn đối với các phần đất khác nên lấy phần đất này để bù vào số đất còn thiếu, các bên không tự thỏa thuận được nên phát sinh tranh chấp.

[3] Đối chiếu lời trình bày của các đương sự và chứng cứ thu thập có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất 296, tờ bản đồ 31 tên gọi “Đầu Heo” do cụ T (chết năm 1986) và cụ Đ (chết năm 1987) là cha mẹ của ông N và ông A chết để lại. Được các anh chị em thỏa thuận phân chia cho ông N và ông A theo Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999, trên cơ sở di nguyện phân chia đất của cụ T lập năm 1983. Theo thỏa thuận, thì ông N và ông A mỗi người được chia 1.000m² (chỉ ước lượng không đo thực tế); ông N làm thủ tục đăng ký, kê khai và để ông A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 01/4/1999, UBND huyện U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00786 QSDĐ/TU ngày 22/9/1999 cho hộ ông Trần Hoàng A. Đất tranh chấp do ông N canh tác sử dụng từ khi cha mẹ chết cho khi phát sinh tranh chấp. Quá trình tố tụng, các bên đều thừa nhận nguồn gốc đất, việc phân chia phần đất theo nội dung biên bản họp gia tộc.

[3.2] Theo nội dung Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999, thì các bên đã thỏa thuận phân chia cho ông N, ông A, mỗi người một nửa diện tích đất thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J, huyện B, sự việc đã được các bên thừa nhận. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó, ông N khởi kiện ông A trả lại diện tích 1.446,8m² thuộc thửa 296, tờ bản đồ 31 tại xã J, huyện B, tỉnh Bình Dương là có cơ sở.

[3.3] Ông A kháng cáo cho rằng trong quá trình đi đăng ký, kê khai thì ông N đã đăng ký, kê khai nhiều hơn so với ông A đối với các thửa đất khác nên không đồng ý trả đất cho nguyên đơn mà đề nghị được trả bằng giá trị. Tuy nhiên, việc đề nghị được bồi hoàn bằng giá trị của ông A không được ông N đồng ý. Đồng thời, trong quá trình tố tụng ông A không có yêu cầu phản tố tranh chấp việc ông N được cấp đất nhiều hơn đối với các thửa đất khác, nên Tòa án cấp phúc không có cơ sở để đặt ra xem xét.

[4] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 01/4/1999 và sự thừa nhận của các đương sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở để xem xét. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do ông Trần Hoàng A, sinh năm 1952 nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông A là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng A.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hoàng A không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trường